**51 cấu trúc so sánh trong tiếng anh và vận dụng**

[51 CẤU TRÚC SO SÁNH TRONG TIẾNG ANH (Bao gồm 16 câu trúc so sánh)]

1/ Cấu trúc: S + V + (not) enough + noun + (for sb) to do st = (không) đủ cái gì để (cho ai) làm gì. (He doesn’t have enough qualification to work here).

2 / Cấu trúc: S + V + (not) adj/adv + enough + (for sb) to do st = cái gì đó (không) đủ để (cho ai) làm gì. (He doesn’t study hard enough to pass the exam).

3/ Cấu trúc: S + V + too + adj/adv + (for sb) to do st = cái gì quá đến nổi làm sao để cho ai đấy làm gì. (He ran too fast for me to catch up with).

4/ Cấu trúc: Clause + so that + clause = để mà (He studied very hard so that he could pas the test).

5/ Cấu trúc: S + V + so + adj/adv + that S + V = cái gì đó quá làm sao đến nỗi mà …(The film was so boring that he fell asleep in the middle of it)

6/ Cấu trúc: It + V + such + [a(n)] adj noun + that S +V = cái gì đó quá làm sao đến nỗi mà ...  
(It was such a borring film that he fell asleep in the middle of it)

7/ Cấu trúc: If + S + present simple + S +will/can/may + V simple :câu điều kiện loại 1 = điều kiện có thật ở tương lai ( If you lie in the sun too long, you will get sunburnt).

8/ Cấu trúc: If + S + past simple + S + would + V simple: Câu điều kiện loại 2 = miêu tả cái không có thực hoặc tưởng tượng ra (If I won the competition, I would spend it all).

9/ Cấu trúc: If + S + past perfect + S + would + have past participle:câu điều kiện loại 3 = miêu tả cái không xảy ra hoặc tưởng tượng xảy ra trong quá khứ (If I’d worked harder, I would have passed the exam)

10/ Cấu trúc: Unless + positive = If … not = trừ phi, nếu không (You will be late unless you start at one)

11/ Cấu trúc: S + used to + do = chỉ thói quen, hành động trong quá khứ ( He used to smoke, but he gave up five months ago) - used ở đây như một động từ quá khứ.

12/ Cấu trúc: S + be + used/accustomed to + doing = quen với việc …( I am used to eating at 7:00 PM)

13/Cấu trúc: S + get + used to + doing = trở nên quen với việc …( We got used to American  
food).

14/Cấu trúc: would rather do…….than ..….= thích cái gì (làm gì ) hơn cái gì (làm gì)( We would rather die in freedom than lie in slavery)

15/Cấu trúc: prefer doing/ noun……..to ..…= thích cái gì (làm gì ) hơn cái gì (làm gì) ( I prefer drinking Coca to drinking Pepsi).

16/Cấu trúc: would + like(care/hate/prefer) + to do = tạo lời mời hoặc ý muốn gì ( Would you like to dance with me)

17/ Cấu trúc: like + V\_ing = diễn đạt sở thích (He like reading novel) like + to do = diễn đạt thói quen, sự lựa chọn,hoặc với nghĩa cho là đúng.  
(When making tea, he usually likes to put sugar and a slice of lemon in fisrt)

18/ Cấu trúc: S + should/had better/ought to/ be supposed to + do = ai đó nên làmgì.(He should study tonight, He had better study tonight, He is supposed to study tonight).

19/Cấu trúc : Could, may, might + have + P2 = có lẽ đã (It may have rained last night, but I’m not sure)

20/Cấu trúc : Should + have + P2 = lẽ ra phải, lẽ ra nên (Tom should have gone to office this morning).

22/Cấu trúc : …because + S + V : (Tai was worried because it had started to rain.) …because of/ due to/ + Noun : (Tai was worried because of the rain).

23/Cấu trúc : Although/ Even though/ though + Clause = mặc dù  
(Jane will be admitted to the university although her has bad grades).

24/Cấu trúc : Although/ Even though/ though + Clause = mặc dù  
(Jane will be admitted to the university although her has bad grades.)

25/Cấu trúc : to be made of = consist of = được làm bằng – đề cập đến chất liệu làm vật ( This table is made of wood)

26/Cấu trúc : to be made from = được làm từ – đề cập đến ngvật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu . ( Paper is made from wood)

27/Cấu trúc : to be made out of = được làm bằng – đề cập đến quá trình làm ra vật .  
( This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk)

28/Cấu trúc : to have sb do sth = to get sb to do sth = sai ai, bảo ai làm gì  
( I’ll have Vinh fix my car) ,( I’ll get Vinh to fix my car)

29/Cấu trúc : to have sb do sth = to get sb to do sth = sai ai, bảo ai làm gì  
( I’ll have Vinh fix my car) ,( I’ll get Vinh to fix my car)

30/Cấu trúc: to have / to get sth done = làm gì bằng cách thuê người khác ( I have my car washed )

31/Cấu trúc : to make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai làm gì  
( The bank robbers make the maneger give them all the money )

32/Cấu trúc : to make sb P2 = làm cho ai bị làm sao  
( Working all night on Friday made me tired on Saturday ).

33/Cấu trúc : to cause sth P2 = làm cho cái gì bị làm sao  
( The big thunder storm caused waterfront houses damaged ).

34/Cấu trúc : to let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai , cho phép ai làm gì ( I let me go ) .

35/Cấu trúc : S + V + as + { adj/adv} + as + {noun/pronoun} = so sánh ngang bằng 1( My book is as interesting as your) , ( Vinh sings as well as I “ không phải là me”)

36/Cấu trúc : S + short {adj/ adv}\_ er + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 1  
( My grades are higher than Vinh’s).

37/Cấu trúc : S + short {adj/ adv}\_ er + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 1 ( My grades are higher than Vinh’s).

38/Cấu trúc : S + more + long {adj/ adv} + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 2 ( He speaks English more fluently than I ).

39/Cấu trúc : S + less + {adj/ adv} + than + {noun/pronoun} = so sánh kém  
( He visits his family less frequently than she does ).

40/Cấu trúc : S + V + the + short {adj/ adv}\_ est + { in + singular count noun/ of +plural count noun} = so sánh bậc nhất 1 ( Tom is the tallest in the family).

41/Cấu trúc : S + V + the + most +long {adj/ adv} + { in + singular count noun/ of+plural count noun} = so sánh bậc nhất 2 (This shoes is the most expensive of all )

42/Cấu trúc : S + V + the + least +long {adj/ adv} + { in + singular count noun/ of + plural count noun} = so sánh bậc nhất 3 (This shoes is the least expensive of all)

43/Cấu trúc : S + V + number multiple + as + {much/many} + (noun) + as + {noun/ pronoun}= so sánh bội số “gấp 2,gấp 3...”(This pen costs twice as much as the other one)

44/Cấu trúc : The + comparative + S + V + the + comparative + S + V = so sánh kép ( The more you study, the smatter you will become ).

45/Cấu trúc : No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V = vừa mới ….thì đã… ( No sooner had we started out for Obama than it started to rain ).

46/Cấu trúc S + need + to V/ V\_ing “ toV khi S là vật thể sống ,V\_ing khi S không là vật thể sống”  
( The grass needs cutting) ; ( I need to learn Eng lish )

47/Cấu trúc : …V1 + to + V2 : trong đó V1 là { agree, expect, hope, learn, refuse, want, demand, forget, attempt, offer, seem, fail, desire, plan, prepare).

48/ Cấu trúc : …V1 + V2 \_ing… : trong đó V1 là {admit, avoid, delay, deny, resist, postpone, miss, finish, enjoy, suggest, mind, recall, risk, resume, quit, consider).

49/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + { could V/ would V/ were V\_ing} + …= ước ở tương lai ( We wish that you could come to the party to night.)

50/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + { could V/ would V/ were V\_ing} + …= ước ở tương lai ( We wish that you could come to the party to night.)

51/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + {past perfect/could have P2}….= ước ở quá khứ ( I wish that I had washed the clothes yesterday).  
Danh Động Từ - Gerund  
Danh động từ - gerund  
(Có nghĩa là Động từ thêm -ing)